

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 164/2008/NQ-HĐND

Việt Trì, ngày 16 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính Phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính Phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3405/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

| | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----------|--|--------------------|-----------------------|
| 1 | Đá | | |
| a | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa) | m ³ | 50.000 |
| b | Quặng đá quý (kim cương, rubi, saphia, emôrit, alexandrit, opan....) | Tấn | 50.000 |
| c | Đá vật liệu xây dựng thông thường | m ³ | 1.000 |
| d | Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp) | m ³ | 2.000 |
| 2 | Fenspat | m ³ | 20.000 |
| 3 | Cuội, sỏi, sạn | m ³ | 4.000 |
| 4 | Cát | | |
| a | Cát vàng | m ³ | 3.000 |
| b | Cát thủy tinh | m ³ | 5.000 |
| c | Các loại cát khác | m ³ | 2.000 |
| 5 | Đất | | |

| | | | |
|-----------|--|----------------|---------|
| a | Đất Sét làm gạch ngói | m ³ | 1.500 |
| b | Thạch cao | m ³ | 2.000 |
| c | Cao lanh | m ³ | 5.000 |
| d | Các loại đất khác | m ³ | 1.000 |
| 6 | <i>Than</i> | | |
| a | Than đá | Tấn | 6.000 |
| b | Than bùn | Tấn | 2.000 |
| c | Các loại than khác | Tấn | 4.000 |
| 7 | <i>Nước khoáng thiên nhiên</i> | m ³ | 2.000 |
| 8 | <i>Sa khoáng ti tan (ilmenit)</i> | Tấn | 50.000 |
| 9 | <i>Quặng Apatit</i> | Tấn | 3.000 |
| 10 | <i>Quặng khoáng sản kim loại</i> | | |
| a | Quặng mangan | Tấn | 30.000 |
| b | Quặng sắt | Tấn | 40.000 |
| c | Quặng chì | Tấn | 180.000 |
| d | Quặng kẽm | Tấn | 180.000 |
| đ | Quặng đồng | Tấn | 35.000 |
| e | Quặng bôxít | Tấn | 30.000 |
| g | Quặng thiếc | Tấn | 180.000 |
| h | Quặng crômít | Tấn | 40.000 |
| i | Quặng KS kim loại khác | Tấn | 10.000 |

Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản nêu trên.

Điều 2: Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra thực hiện Nghị quyết;

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2008 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

CHỦ TỊCH

Ngô Đức Vượng (Đã ký)